

Bản án số: 05/2019/DS-ST

Ngày 20/02/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Xa Văn Nho
2. Bà Cao Thị Ngọc Đạo

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Chi – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST - DS ngày 04 tháng 01 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-DS ngày 22/01/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, (tên gọi khác: Thiêm Ba H1), sinh năm 1960.
Địa chỉ: Khu dân cư M, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.
2. *Bị đơn:* Vợ chồng anh Dương Đình H, (tên gọi khác: út H Hồng), sinh năm 1978 (đã chết) và chị Lê Thị Thu Đ, sinh năm 1981, vắng mặt.
Địa chỉ: Khu dân cư M, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
 - Ông Dương Th, sinh năm 1930, vắng mặt;
Địa chỉ: Thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;
 - Anh Dương Đình V, sinh ngày: 26/01/2000;
Địa chỉ: Khu dân cư M, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin

xét xử vắng mặt;

- Cháu Dương Thị V1, sinh ngày: 15/10/2003;

Người đại diện hợp pháp cho cháu Viễn: Chị Lê Thị Thu Đ, sinh năm 1981 (mẹ đẻ của cháu V1), đều vắng mặt;

Đều địa chỉ: Khu dân cư M, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- Ông Lê Thanh H1, sinh năm: 1951, có mặt;

Địa chỉ: Khu dân cư M, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Người làm chứng:

- Bà Võ Thị Kh1, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 7, thôn A, xã Ch, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

- Bà Phạm Thị M1; địa chỉ: Xóm Đoàn Kết, thôn Trà Bình, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, xin vắng mặt;

- Ông Nguyễn Tạ Đức M2; địa chỉ: Xóm Thuận Hậu, thôn Thạch Nội, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, xin vắng mặt;

- Ông Nguyễn Tấn Tr1; địa chỉ: Xóm Thuận Hậu, thôn Thạch Nội, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, xin vắng mặt;

- Ông Nguyễn Ngọc V2; địa chỉ: Xóm Bình Bắc 2, thôn Trà Bình, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, xin vắng mặt;

- Ông Nguyễn Văn M3, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm Bình Bắc 2, thôn Trà Bình, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, xin vắng mặt;

- Ông Trương Quang Th; địa chỉ: Xóm 1, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/02/2018 và ngày 11/12/2018, trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Giữa bà T và vợ chồng anh Dương Đình H, chị Lê Thị Thu Đ có quan hệ hàng xóm với nhau, ở cùng một thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nên vào ngày 13/6/2017 âm lịch anh H đến mượn của bà 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng để anh H trả tiền mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng chị Phạm Thị Minh ở chợ mới xã Tr nên bà cho mượn. Tiếp đến ngày 17/8/2017 âm lịch anh H đến mượn thêm của bà 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng cũng để trả tiền mua vật liệu xây dựng để sửa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ; tổng cộng anh H mượn tiền của bà T để sửa chữa nhà ở là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Lúc mượn tiền anh H đều có viết giấy mượn tiền cho bà và giữa bà với anh H có thỏa thuận lãi suất 2,5%/ tháng nên anh H có trả cho bà T tổng cộng tiền lãi là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng; vào ngày 19/11/2017 anh Dương Đình H chết.

Sau khi anh H chết thì bà T có đến nhà anh H, chị Đ để yêu cầu chị Đ trả cho bà 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) mà anh H mượn của bà để sửa chữa nhà ở

nhưng chị Đ không đồng ý trả. Trong quá trình khởi kiện, bà T được biết chị Lê Thị Thu Đ (vợ anh H) có đến cửa hàng Vật liệu xây dựng của bà Phạm Thị Minh ở xóm Đoàn Kết, thôn Trà Bình, xã Tr để trả tiền mua Vật liệu xây dựng về việc sửa chữa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ; vì trong sổ ghi nợ của bà Phạm Thị Minh có chữ ký của chị Đ trả nợ vào ngày 05/7/2017 âm lịch cho bà Minh là 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Việc anh Dương Đình H mượn tiền của bà để mua vật liệu sửa chữa nhà ở là chị Đ đều biết, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị Thu Đ là vợ của anh Dương Đình H có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng phải trả nợ cho bà T số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng mà anh H đã mượn của bà để sửa chữa nhà ở. Ngoài ra bà T không yêu cầu về tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018 bị đơn chị Lê Thị Thu Đ trình bày:

Giữa gia đình chị Đ với bà Phạm Thị T là người cùng thôn Kh, xã Tr; bà Phạm Thị T là người chuyên cho vay bốc nóng tiền với lãi xuất 40%/ tháng, còn việc sửa chữa nhà ở thì vợ chồng chị Đ, anh H không có mượn tiền của bà T để sửa chữa nhà. Nếu bà T cho anh H vay bốc nóng tiền là để cho anh H đánh bạc, chị Đ hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền này. Đối với chữ ký trong hai giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 âm lịch và ngày 17/8/2017 âm lịch mà bà T cung cấp cho Tòa án không phải chữ viết và chữ ký của anh Dương Đình H. Chị Đ không đồng ý theo nội dung khởi kiện của bà T.

Tại bản tự khai ngày 01/8/2018 và biên bản ghi lời trình bày ngày 10/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Đình V (con của anh H) và ông Dương Th (cha của anh H) trình bày:

Việc vay mượn tiền giữa bà Phạm Thị T và anh Dương Đình H như thế nào thì anh V và ông Th không biết và không chịu trách nhiệm về khoản tiền vay mượn này.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2018 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H1 (chồng của bà T) trình bày:

Vợ ông (bà T) có cho anh Dương Đình H là chồng của chị Lê Thị Thu Đ mượn số tiền tổng cộng hai lần là 70.000.000 (Bảy mươi triệu đồng) đồng; cụ thể, vào ngày 13/6/2017 âm lịch anh H mượn 40.000.000 đồng và ngày 17/8/2017 âm lịch anh H đến mượn thêm của vợ chồng ông 30.000.000 đồng để sửa chữa nhà ở. Anh Dương Đình H mượn tiền của vợ chồng ông để mua vật liệu sửa chữa nhà nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị Thu Đ là vợ của anh Dương Đình H có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng phải trả nợ cho vợ chồng ông số tiền 70.000.000 đồng mà anh H đã mượn để sửa chữa nhà ở; ông H1 không yêu cầu về tiền lãi.

Tại biên bản làm việc ngày 13/12/2018 ông Vũ Duy Cường – Thôn trưởng, thôn Kh Mỹ, xã Tr trình bày: Trong thời gian làm Thôn trưởng ông Cường có thấy thợ hồ đến sửa chữa nhà ở cho vợ chồng anh Dương Đình H và chị Lê Thị Thu Đ (cùng xóm 1, thôn Kh), nhưng thời gian sửa chữa nhà vào thời gian nào thì anh Cường không nhớ cụ thể, việc sửa chữa nhà của vợ chồng anh H, chị Đ là có thật.

Tại giấy xác nhận ngày 02/02/2018 và tại phiên tòa người làm chứng bà Võ Thị Kh1 trình bày: Vào chiều ngày 13/6/2017 âm lịch bà Kh1 có vào máy xay của bà

Phạm Thị T ở xóm M, thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi để mua gạo về bán, lúc bà vào thì thấy anh út H Hồng ở thôn Kh đang mượn tiền của bà T, hôm đó bà Kh1 thấy anh H có ký vào sổ của bà T mượn số tiền là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, bà Kh1 nghe anh H nói với bà T là mượn số tiền này để trả tiền mua vật liệu xây dựng sửa nhà.

Tại giấy xác nhận ngày 10/10/2017 âm lịch, biên bản ghi lời trình bày ngày 08/8/2018 người làm chứng bà Phạm Thị M1 trình bày: Vào tháng 6 và 7 năm 2017 âm lịch vợ chồng anh Dương Đình H và chị Lê Thị Thu Đ ở thôn Kh, xã Tr có đến cửa hàng của bà để mua một số vật liệu xây dựng để sửa chữa lại nhà ở là đúng sự thật.

Tại giấy xác nhận ngày 14/3/2018, các biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2018 người làm chứng: Ông Trương Quang Th, Ông Nguyễn Tạ Đức M2, Ông Nguyễn Tấn Tr1, Ông Nguyễn Ngọc V1, Ông Nguyễn Văn M3 đều trình bày:

Vào khoảng thời gian tháng 6, tháng 8 năm 2017 âm lịch các ông Th, ông M3, ông Tr1, ông V1 và ông M3 đều làm nghề thợ hồ xây dựng, có đến sửa chữa nhà cho vợ chồng anh Dương Đình H, chị Lê Thị Thu Đ ở thôn Kh, xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi là đúng sự thật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi:

Về tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chị Lê Thị Thu Đ chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị Thu Đ là vợ của anh Dương Đình H (anh H chết vào ngày 19/11/2017) có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng phải trả nợ cho vợ chồng bà 70.000.000 đồng mà anh Dương Đình H đã mượn của bà để sửa chữa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ. Xét giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 có nội dung “Cháu H có mượn Thiểm Ba H1 30.000.000 đồng” và “Út H Hồng mượn 40.000.000 đồng” và có chữ ký “Dương Đình H”: Tại Kết luận giám định số: 960/KLGD-PC09 ngày 03/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: “Chữ ký - chữ viết “Dương Đình H” tại hai giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 với chữ ký - chữ viết “Dương Đình H” trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề ngày 04/02/2013; Biên bản kiểm tra đo đạc thực địa đề ngày 16/12/2013; Bảng tự chấm điểm xếp loại gia đình văn hóa năm 2015, đề ngày 16/10/2015 là do cùng một người ký - viết ra”. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định anh Dương Đình H có viết giấy mượn tiền của bà Phạm Thị T của hai lần mượn với tổng số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng: ông Nguyễn Văn Minh; ông Nguyễn Ngọc V; ông Nguyễn Tấn Trà; ông Nguyễn Tạ Đức Mỹ thì các ông này đều trình bày vào khoảng thời gian tháng 6, tháng 8 năm 2017 âm lịch có đến sửa chữa nhà cho vợ chồng anh Dương Đình H, chị Lê Thị Thu Đ ở thôn Kh, xã Tr; lời trình bày của những người này phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị M1 - chủ của

hàng vật liệu xây dựng Thu M1 ở xã Tr xác nhận: vào thời gian trên bà M1 có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh H, chị Đ để sửa chữa nhà. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 160, 161, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu chị Lê Thị Thu Đ trả lại cho bà T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);

- Buộc chị Lê Thị Thu Đ phải trả cho vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Lê Thanh H1 số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng);

- Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí giám định: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Lê Thị Thu Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Th, anh Dương Đình V vắng mặt, một số người làm chứng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Lê Thị Thu Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Th, anh Dương Đình V và một số người làm chứng.

[2] *Nội dung vụ án*: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lê Thị Thu Đ là vợ của anh Dương Đình H (anh H chết vào ngày 19/11/2017) có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng phải trả nợ cho vợ chồng bà 70.000.000 đồng mà anh Dương Đình H đã mượn của bà để sửa chữa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, trong giai đoạn xét xử bà T đã cung cấp cho Tòa án hai giấy mượn tiền của anh Dương Đình H, mà theo như bà T cho rằng về chữ viết và chữ ký Dương Đình H là do chính anh H ký xác nhận mượn tiền của bà: “ 17-8-2017 cháu H có mượn Thiểm Ba H1: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), ký tên Dương Đình H”; “ 13-6-2017 út H Hồng có mượn: 40.000.000 (Bốn mươi triệu đồng) ký tên Dương Đình H”.

[2.1] Xét giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 có nội dung “Cháu H có mượn Thiểm Ba H1 30.000.000 đồng” và “Út H Hồng mượn 40.000.000 đồng” và có chữ ký “Dương Đình H”. Do anh Dương Đình H đã chết vào ngày 19/11/2017, bà Phạm Thị T khẳng định đây là chữ ký của anh Dương Đình H đã ký xác nhận có vay mượn tiền của bà, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018 chị Lê Thị Thu Đ (vợ anh Dương Đình H) thì chị Đ cho rằng chữ ký trong hai giấy mượn tiền ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 không phải chữ ký của chồng chị anh Dương

Đình H. Tại Kết luận giám định số: 960/KLGD-PC09 ngày 03/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: “*Chữ ký - chữ viết “Đương Đình H” tại hai Giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 (ký hiệu A1, A2) với chữ ký - chữ viết “Đương Đình H” trong Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đề ngày 04/02/2013 (ký hiệu M1); Biên bản kiểm tra đo đạc thực địa đề ngày 16/12/2013 (ký hiệu M2); Bảng tự chấm điểm xếp loại gia đình văn hóa năm 2015, đề ngày 16/10/2015 (ký hiệu M3) là do cùng một người ký - viết ra*”. Do đó, có đủ căn cứ xác định anh Dương Đình H chồng của chị Lê Thị Thu Đ có viết giấy mượn tiền của bà Phạm Thị T của hai lần mượn vào ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 với tổng số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

[2.3] Xét về mục đích vay mượn tiền, tuy trong hai giấy mượn tiền đề ngày 13/6/2017 và ngày 17/8/2017 không thể hiện nội dung vay mượn tiền để làm gì nhưng theo nguyên đơn trình bày thì anh H vay mượn tiền về để sửa chữa nhà ở và nguyên đơn đã cung cấp danh sách những người thợ hồ đã tham gia sửa chữa nhà cho anh H, chị Đ; còn chị Lê Thị Thu Đ lại trình bày nếu anh H có vay mượn tiền của bà T thì để anh H dùng tiền vào việc đánh bạc, nhưng chị Đ không chứng minh được việc chồng chị mượn tiền để đánh bạc ở đâu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của những người thợ xây gồm: ông Nguyễn Văn M3; ông Nguyễn Ngọc V1; ông Nguyễn Tấn Tr1; ông Nguyễn Tạ Đức M2 thì các ông này đều trình bày vào khoảng thời gian tháng 6, tháng 8 năm 2017 âm lịch có đến sửa chữa nhà cho vợ chồng anh Dương Đình H, chị Lê Thị Thu Đ ở thôn Kh, xã Tr; lời trình bày của ông M3, ông V1, ông Tr1, ông M2 cũng phù hợp với trình bày của bà Phạm Thị M1 - chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Thu Minh ở xã Tr. Tại sổ theo dõi ghi nợ của bà Phạm Thị M1 thì thấy vợ chồng anh H, chị Đ trong tháng 6, 7 năm 2017 âm lịch có mua vật liệu xây dựng của bà M1 như: gạch, ngói lợp, sắt..., đa số là anh Hu trực tiếp mua vật liệu; ngày 22/6/2017 âm lịch chị Đ mua sắt phi 14 số lượng 01 cây; ngày 05/7/2017 âm lịch chị Đ ký trả nợ 10.000.000 đồng cho bà M1. Người làm chứng bà Võ Thị Kh1 nhìn thấy vào chiều ngày 13/6/2017 âm lịch thấy anh út H Hồng (Đương Đình H) ở thôn Kh, xã Tr đang mượn tiền của bà T; bà Kh1 thấy anh H có ký vào sổ của bà T mượn số tiền là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, bà Kh1 nghe anh H nói với bà T là mượn số tiền này để trả tiền mua vật liệu xây dựng sửa nhà.

Hội đồng xét xử kết luận: anh Dương Đình H vay mượn tiền của bà Phạm Thị T để sử dụng vào việc sửa chữa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ (ngôi nhà cấp IV gắn liền với thửa đất số 611, tờ bản đồ số 18, diện tích 326m² xã Tr, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH07073, được UBND huyện S cấp ngày 28/12/2013 cho vợ chồng anh Dương Đình H, chị Lê Thị Thu Đ) và chị Đào đã biết việc anh Hùng vay mượn tiền của bà T để sửa chữa nhà là có căn cứ.

Tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình...2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình”. Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập... 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;...”. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử buộc chị Lê Thị Thu Đ là vợ của anh Dương Đình H có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà T, ông H1 số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng mà anh Dương Đình H đã mượn để sửa chữa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ.

[2.4] Về lãi suất vay: Bà Phạm Thị T, ông Lê Thanh H1 không yêu cầu.

[2.5] Tiền chi phí định giá tài sản và đo đạc: là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), bà Phạm Thị T thỏa thuận chịu;

Về chi phí trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trong vụ án với số tiền 2.000.000 đồng, nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu giám định và nộp tiền tạm ứng chi phí giám định 2.000.000 đồng. Xét yêu cầu trưng cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ nên nguyên đơn không phải chịu chi phí giám định, bị đơn phải chịu chi phí giám định nên buộc bị đơn chị Lê Thị Thu Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng là phù hợp với quy định tại Điều 159, 160, 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Lê Thị Thu Đ phải chịu 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2.7] Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

[2.8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 39, 147, 159, 160, 161, 162, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T đối với bị đơn vợ chồng anh Dương Đình H (đã chết) và chị Lê Thị Thu Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Buộc chị Lê Thị Thu Đ là vợ của anh Dương Đình H có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Lê Thanh H1 số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng mà anh Dương Đình H đã mượn để sửa chữa nhà ở của vợ chồng anh H, chị Đ.

2. Về chi phí giám định trong vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu giám định và nộp tiền tạm ứng chi phí giám định 2.000.000 đồng, nguyên đơn không phải chịu chi phí giám định, bị đơn phải chịu chi phí giám định; Buộc bị đơn chị Lê Thị Thu Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Thu Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà Phạm Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng cho bà Phạm Thị T theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000751 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hoàng